

VỤ TÍN DỤNG CÁC NGÀNH KINH TẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN

NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Đến ngày 17 Tháng 8 Năm 2015

ST T	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng														
			Số lượng tàu									Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Dư nợ (Tỷ đồng)
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT							
					Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ	Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần	BIDV	Agribank	VTB	VCB		
1	Quảng Bình	11	10	1	2	9	8	3	-	10	1	5	6			80,6	19,60
2	Quảng Nam	11	11	0	2	9	2	9	-	11		7	4			112,5	38,80
3	Quảng Ngãi	11	11	0	5	6	7	4	-	9	2	6	3		2	88,4	31,13
4	Thừa Thiên - Huế	4	4	0	3	1	4	-		2	2	1	3			17,2	12,29
5	Bến Tre	3	2	1	2	1	3			1	2		2	1		17,4	2,70
6	Bình Định	11	11	0	-	11	-	11		11	-	11				168,4	21,77
7	Khánh Hòa	5	4	1	3	2	1		4	5	-	3	1		1	28,40	4,05
8	Sóc Trăng	2	0	2	2	-	2			2		2				1,8	-
9	Tiền Giang	11	11	0	-	11	11	-	-	10	1	2		7	2	78,0	51,00
10	Phú Yên	6	5	1	-	6	5	1	-	6		6				49,5	7,16
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	3	3	0	-	3		3		1	2	2	1			88,2	48,39
12	Nghệ An	12	12	0	5	7	12			12		4	4	3	1	69,8	28,83
13	Quảng Trị	5	5	0	1	4	1	4		4	1	3	2			64,7	7,95
14	Nam Định	16	16	0		16		16		16		12	4			235,78	19,00
15	Thái Bình	3	3	0		3	1	2		1	2	2		1		38,2	7,61
16	Quảng Ninh	2	2	0	1	1	2			2			2			13,0	3,10
17	Bình Thuận	8	8	0	7	1	7	1		7	1		8			47,8	42,41
18	Đà Nẵng	4	4	0	1	3	1	3	-	4	-	2	1		1	41,9	6,39
19	Thanh Hóa	6	6	0	3	3	4	2	-	5	1	1	5			58,6	9,00
20	Hà Tĩnh	4	4			4		4		4		4				51,8	1,90
21	Kiên Giang	2	2		1	1	2			1	1	1			1	12,6	2,00
22	Ninh Thuận	3	3	0		3		1	2	1	2		3			35,8	-
23	Cà Mau	7	7	0	3	4	3	4		3	4	2	5			60,0	1,60
Tổng hợp		150	144	6	41	109	76	68	6	128	22	76	54	12	8	1.460	367

